

BẢNG TỔNG HỢP CÁC THỬA ĐẤT ĐIỀU CHỈNH LOẠI ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐÃ THU HỒI ĐỀ THỰC HIỆN

DỰ ÁN: CAO TỐC TUYỀN QUANG - HÀ GIANG (GIAI ĐOẠN 1), ĐOẠN QUA TỈNH HÀ GIANG

Địa phận: Thôn Tân Lâm, xã Quang Minh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang)

Đơn vị tính: m2

STT	STT (thu hồi)	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Diện tích thửa đất(m2)	Diện tích thu hồi theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 22/9/2023			Diện tích đất thu hồi điều chỉnh theo loại đất:				Ghi chú
						Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất rừng sản xuất (RSX)	
1	4	Nguyễn Công Hoan			642,5	-	-	642,5	-	642,5	-	-	
		Nguyễn Công Hoan	TĐ08	10	642,5			642,5		642,5			
2	5	Nguyễn Du Ki			170,1	-	-	170,1	-	170,1	-	-	
		Nguyễn Du Ki	TĐ08	12	170,1			170,1		170,1			
3	6	Nguyễn Đình Duy			1.322,1	-	-	1.322,1	-	1.322,1	-	-	
		Nguyễn Đình Duy	TĐ08	9	1.322,1			1.322,1		1.322,1			
4	11	Nguyễn Ngọc Huynh			3.701,1	-	-	3.701,1	-	3.701,1	-	-	
		Nguyễn Ngọc Huynh	TĐ08	5	1.257,4			1.257,4		1.257,4			
		Nguyễn Ngọc Huynh	TĐ08	3	946,3			946,3		946,3			
		Nguyễn Ngọc Huynh	TĐ07	139	922,9			922,9		922,9			
		Nguyễn Ngọc Huynh	TĐ07	146	574,5			574,5		574,5			
5	12	Nguyễn Ngọc Hưng			1.224,4	723,4	-	501,0	-	1.224,4	-	-	
		Nguyễn Ngọc Hưng	TĐ08	1	1.224,4	723,4		501,0		1.224,4			
6	17	Nguyễn Quang Tuyệt			250,4			250,4	-	250,4	-	-	
		Nguyễn Quang Tuyệt	TĐ08	8	250,4			250,4		250,4			
7	19	Nguyễn Thành Huân			908,9			908,9	-	908,9	-	-	
		Nguyễn Thành Huân	TĐ08	6	908,9			908,9		908,9			
8	25	Nguyễn Văn Chuẩn			864,1	39,8	-	824,3	39,8	824,3	-	-	
		Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	80	824,3			824,3		824,3			
		Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	107	39,8	39,8			39,8				
TỔNG:					9.083,6	763,2	-	8.320,4	39,8	9.043,8	-	-	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC SAU ĐIỀU CHỈNH ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN: CAO TỐC TUYẾN QUANG - HÀ GIANG (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA TỈNH HÀ GIANG

Địa phận: Thôn Tân Lâm, xã Quang Minh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang)

Đơn vị tính: m2

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó: Diện tích đất thu hồi theo loại đất										Ghi chú
					Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Núi đá không có rừng cây (NCS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)+(2)+...+(11)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Hứa Văn Huỳnh			293,6	-	-	293,6	-	-	-	-	-	-	-	
	Hứa Văn Huỳnh	TĐ08	2	293,6			293,6								
2	Nguyễn Xuân Hoà			3.997,6	-	457,1	1.608,6	1.931,9	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Xuân Hoà	TĐ07	126	793,6				793,6							
	Nguyễn Xuân Hoà	TĐ07	131	347,2				347,2							
	Nguyễn Xuân Hoà	TĐ07	132	408,5				408,5							
	Nguyễn Xuân Hoà	TĐ07	138	382,6				382,6							
	Nguyễn Xuân Hòa	TĐ07	144	1.608,6			1.608,6								
	Nguyễn Xuân Hòa	TĐ07	145	457,1		457,1									
3	Nguyễn Bằng Giang			157,6	-	-	1,4	156,2	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Bằng Giang	TĐ08	21	156,2				156,2							
	Nguyễn Bằng Giang	TĐ08	70	1,4			1,4								
4	Nguyễn Công Hoan			642,5	-	-	642,5	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Công Hoan	TĐ08	10	642,5			642,5								
5	Nguyễn Du Ki			170,1	-	-	170,1	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Du Ki	TĐ08	12	170,1			170,1								
6	Nguyễn Đình Duy			1.322,1	-	-	1.322,1	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Đình Duy	TĐ08	9	1.322,1			1.322,1								
7	Nguyễn Đình Triệu			5.715,0	-	-	-	-	-	-	5.715,0	-	-	-	
	Nguyễn Đình Triệu	TĐ08	39	3.898,1						3.898,1					
	Nguyễn Đình Triệu	TĐ08	51	567,6						567,6					
	Nguyễn Đình Triệu	TĐ08	49	1.249,3						1.249,3					

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó: Diện tích đất thu hồi theo loại đất										Ghi chú
					Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Núi đá không có rừng cây (NCS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)+(2)+...+(11)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8	Nguyễn Văn Nhất			3.192,3	-	-	-	-	-	3.192,3	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Nhất	TĐ08	53	3.192,3						3.192,3					
9	Nguyễn Hồng Thanh			1.950,5	-	-	-	-	-	1.950,5	-	-	-	-	
	Nguyễn Hồng Thanh	TĐ08	52	1.950,5						1.950,5					
10	Nguyễn Ngọc Huyền			2.271,9	-	-	-	-	-	2.271,9	-	-	-	-	
	Nguyễn Ngọc Huyền	TĐ08	57	2.271,9						2.271,9					
11	Nguyễn Ngọc Huynh			4.149,3	-	448,2	3.701,1	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Ngọc Huynh	TĐ08	5	1.257,4			1.257,4								
	Nguyễn Ngọc Huynh	TĐ08	3	946,3			946,3								
	Nguyễn Ngọc Huynh	TĐ07	139	922,9			922,9								
	Nguyễn Ngọc Huynh	TĐ07	143	448,2		448,2									
	Nguyễn Ngọc Huynh	TĐ07	146	574,5			574,5								
12	Nguyễn Ngọc Hưng			3.264,0	-	-	1.224,4	-	-	2.039,6	-	-	-	-	
	Nguyễn Ngọc Hưng	TĐ08	1	1.224,4			1.224,4								
	Nguyễn Ngọc Hưng	TĐ08	54	2.039,6						2.039,6					
13	Nguyễn Ngọc Lâm			735,7	-	-	-	202,4	-	533,3	-	-	-	-	
	Nguyễn Ngọc Lâm	TĐ08	44	419,5						419,5					
	Nguyễn Ngọc Lâm	TĐ08	19	202,4				202,4							
	Nguyễn Ngọc Lâm	TĐ08	63	113,8						113,8					
14	Nguyễn Ngọc Sơn			15.925,5	-	-	-	-	-	15.925,5	-	-	-	-	
	Nguyễn Ngọc Sơn	TĐ08	35	13.861,7						13.861,7					
	Nguyễn Ngọc Sơn	TĐ08	48	2.063,8						2.063,8					
15	Nguyễn Ngọc Tuấn			11.853,6	-	-	1.100,8	514,3	2.257,3	7.981,2	-	-	-	-	
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	26	1.644,0						1.644,0					
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	16	228,7						228,7					
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	13	3.744,0						3.744,0					
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	14	176,5				176,5							

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó: Diện tích đất thu hồi theo loại đất										Ghi chú
					Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Núi đá không có rừng cây (NCS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)+(2)+...+(11)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	18	381,3						381,3					
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	22	337,8				337,8							
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	24	46,5			46,5								
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	25	599,4			599,4								
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	28	111,7			111,7								
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	30	1.336,5						1.336,5					
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	31	2.257,3					2.257,3						
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	32	235,7			235,7								
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	33	107,5			107,5								
	Nguyễn Ngọc Tuấn	TĐ08	43	646,7						646,7					
16	Nguyễn Ngọc Triều			9.172,7	-	-	-	-	-	9.172,7	-	-	-	-	
	Nguyễn Ngọc Triều	TĐ08	36	4.909,7						4.909,7					
	Nguyễn Ngọc Triều	TĐ08	41	2.557,7						2.557,7					
	Nguyễn Ngọc Triều	TĐ08	50	1.705,3						1.705,3					
17	Nguyễn Quang Tuyết			5.175,8	-	-	250,4	-	-	4.925,4	-	-	-	-	
	Nguyễn Quang Tuyết	TĐ08	47	310,5						310,5					
	Nguyễn Quang Tuyết	TĐ08	8	250,4			250,4								
	Nguyễn Quang Tuyết	TĐ08	61	4.614,9						4.614,9					
18	Nguyễn Tiến Khởi			751,8	35,1	43,9	635,0	37,8	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Tiến Khởi	TĐ07	124	102,6			102,6								
	Nguyễn Tiến Khởi	TĐ07	125	35,1	35,1										
	Nguyễn Tiến Khởi	TĐ07	140	532,4			532,4								
	Nguyễn Tiến Khởi	TĐ07	127	43,9		43,9									
	Nguyễn Tiến Khởi	TĐ07	154	37,8				37,8							
19	Nguyễn Thành Huân			908,9	-	-	908,9	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Thành Huân	TĐ08	6	908,9			908,9								
20	Nguyễn Thị Tiểu			1.399,0	-	66,3	163,9	937,0	231,8	-	-	-	-	-	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó: Diện tích đất thu hồi theo loại đất										Ghi chú
					Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Núi đá không có rừng cây (NCS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)+(2)+...+(11)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	57	18,0		18,0									
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	59	188,9					188,9						
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	60	42,9					42,9						
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	74	37,4				37,4							
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	83	40,8				40,8							
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	85	357,5				357,5							
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	89	90,9				90,9							
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	90	93,6				93,6							
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	91	25,9				25,9							
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	96	139,8				139,8							
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	101	126,4				126,4							
	Nguyễn Thị Tiểu (Gộp với thửa 130)	TĐ07	121	163,9			163,9								
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	150	3,7				3,7							
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	151	21,0				21,0							
	Nguyễn Thị Tiểu	TĐ07	152	48,3		48,3									
21	Nguyễn Chí Cao			1.994,6	-	-	-	-	-	1.994,6	-	-	-	-	
	Nguyễn Chí Cao	TĐ08	46	1.994,6						1.994,6					
22	Nguyễn Trung Chính			6.334,3	-	-	-	-	-	6.334,3	-	-	-	-	
	Nguyễn Trung Chính	TĐ08	37	2.305,5						2.305,5					
	Nguyễn Trung Chính	TĐ08	40	3.420,9						3.420,9					
	Nguyễn Trung Chính	TĐ08	45	607,9						607,9					
23	Nguyễn Trung Điệp			847,7	-	-	213,9	633,8	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Trung Điệp	TĐ08	4	213,9			213,9								
	Nguyễn Trung Điệp	TĐ08	20	633,8				633,8							
24	Nguyễn Trung Sỹ			93,8	-	-	93,8	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Trung Sỹ	TĐ08	7	93,8			93,8								
25	Nguyễn Văn Chuẩn			2.803,3	39,8	166,3	948,0	1.399,1	250,1	-	-	-	-	-	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó: Diện tích đất thu hồi theo loại đất										Ghi chú
					Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Núi đá không có rừng cây (NCS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)+(2)+...+(11)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	64	113,2				113,2							
	Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	70	73,7				73,7							
	Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	80	824,3			824,3								
	Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	92	123,7			123,7								
	Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	95	250,1					250,1						
	Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	97	908,6				908,6							
	Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	99	303,6				303,6							
	Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	102	166,3		166,3									
	Nguyễn Văn Chuẩn	TĐ07	107	39,8	39,8										
26	Nguyễn Văn Doãn			7.389,3	-	-	-	-	-	7.389,3	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Doãn	TĐ08	42	7.389,3						7.389,3					
27	Nguyễn Văn Hiệu			2.377,7	-	-	-	-	-	2.377,7	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Hiệu	TĐ08	55	2.377,7						2.377,7					
28	Nguyễn Văn Kẽ			3.801,4	552,6	523,1	1.438,8	1.286,9	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Kẽ	TĐ07	105	473,3				473,3							
	Nguyễn Văn Kẽ	TĐ07	106	69,4			69,4								
	Nguyễn Văn Kẽ	TĐ07	115	167,6				167,6							
	Nguyễn Văn Kẽ	TĐ07	117	523,1		523,1									
	Nguyễn Văn Kẽ	TĐ07	118	311,9				311,9							
	Nguyễn Văn Kẽ	TĐ07	120	410,3			410,3								
	Nguyễn Văn Kẽ	TĐ07	122	334,1				334,1							
	Nguyễn Văn Kẽ	TĐ07	129	959,1			959,1								
	Nguyễn Văn Kẽ	TĐ07	135	552,6	552,6										
29	Nguyễn Văn Láng			754,6	-	-	-	-	-	754,6	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Láng	TĐ08	56	754,6						754,6					
30	Nguyễn Văn Sự (Thùỵ)			1.419,7	-	-	987,4	137,4	-	294,9	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Sự (Thùỵ)	TĐ07	116	294,9						294,9					

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó: Diện tích đất thu hồi theo loại đất										Ghi chú
					Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Núi đá không có rừng cây (NCS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)+(2)+...+(11)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Nguyễn Văn Sự (Thùỵ)	TĐ07	133	51,5				51,5							
	Nguyễn Văn Sự (Thùỵ)	TĐ07	134	31,1				31,1							
	Nguyễn Văn Sự (Thùỵ)	TĐ07	137	42,8				42,8							
	Nguyễn Văn Sự (Thùỵ)	TĐ07	142	987,4			987,4								
	Nguyễn Văn Sự (Thùỵ)	TĐ07	155	12,0				12,0							
31	Nguyễn Văn Sự (Huyện)			118,1	-	-	-	-	-	118,1	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Sự (Huyện)	TĐ08	38	118,1						118,1					
32	Nguyễn Văn Toàn			3.199,3	-	669,4	412,2	2.029,3	88,4	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	71	88,4					88,4						
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	72	88,6				88,6							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	75	207,6				207,6							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	77	406,9		406,9									
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	78	262,5		262,5									
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	81	577,0				577,0							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	82	609,1				609,1							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	87	484,9				484,9							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	94	62,1				62,1							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	141	412,2			412,2								
33	Nguyễn Văn Toàn			1.123,1	-	-	-	1.123,1	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	67	109,7				109,7							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	76	75,0				75,0							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	79	142,5				142,5							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	84	132,1				132,1							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	88	387,1				387,1							
	Nguyễn Văn Toàn	TĐ07	93	276,7				276,7							
34	Nguyễn Văn Thanh			3.245,0	154,2	-	1.906,0	1.009,8	175,0	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Thanh	TĐ07	98	175,0					175,0						

[illegible]

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó: Diện tích đất thu hồi theo loại đất										Ghi chú
					Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Núi đá không có rừng cây (NCS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)+(2)+...+(11)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	UBND xã	TĐ08	59	872,8							872,8				
	UBND xã	TĐ08	62	5.497,3							5.497,3				
	UBND xã	TĐ08	69	7,5							7,5				
	TỔNG:			119.721,4	781,7	2.374,3	18.022,9	11.399,0	3.002,6	72.970,9	6.545,6	528,7	3.568,0	527,7	-